



Phụ lục

GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CỦA THÔNG TƯ SỐ 95/2026/TT-BTC

theo công văn số: 4736/CT-CS ngày 10/7/2026 của Cục Thuế)

Ngày 01/7/2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký ban hành Thông tư số 95/2026/TT-BTC hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam (Hiệp định thuế); hướng dẫn thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương (MAP); hướng dẫn áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Thông tư số 95/2026/TT-BTC). Thông tư số 95/2026/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

Thông tư số 95/2026/TT-BTC gồm 05 Chương và 84 Điều hướng dẫn thực hiện các Hiệp định thuế, MAP, APA, trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế quy định tại khoản 3 Điều 30, khoản 2 Điều 31 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Điều 47 và điểm a khoản 2 Điều 58 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

I. Nội dung quy định về Hiệp định thuế -Chương I và Chương II

Về cơ bản các quy định tại được kế thừa từ các quy định chung tại Thông tư số 205/2013/TT-BTC hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung chính như sau:

1. Phương thức nộp hồ sơ đề nghị MAP và APA (Điều 7)

Hướng dẫn về phương thức nộp hồ sơ đề nghị MAP, APA, giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu và thông báo kết quả xử lý hồ sơ MAP, APA được thực hiện bằng phương thức điện tử. Trường hợp hồ sơ, tài liệu có dung lượng lớn, định dạng kỹ thuật chuyên biệt hoặc chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hệ thống điện tử thì người nộp thuế được nộp bằng hồ sơ giấy.

2. Đối tượng áp dụng Hiệp định thuế (Điều 8)

Bổ sung đối tượng áp dụng Hiệp định thuế là các đối tượng là đối tượng cư trú của Việt Nam hoặc của Bên ký kết hoặc đồng thời là đối tượng cư trú của Việt Nam và Bên ký kết. Hướng dẫn xác định đối tượng cư trú của Bên ký kết; hướng dẫn về việc xác định một cá nhân được coi là đối tượng cư trú của Việt Nam theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và bổ sung hướng dẫn xác định tình trạng cư trú và nghĩa vụ thuế đối với cá nhân đồng thời là đối

tượng cư trú của cả hai nước trong một năm tính thuế nhưng quy định về năm tính thuế của hai nước có sự khác nhau.

3. Điều 10. Một số trường hợp từ chối áp dụng Hiệp định thuế trên cơ sở nguyên tắc hưởng lợi Hiệp định thuế (Điều 10)

Tại Khoản 1, Điều 10 bổ sung thêm hướng dẫn: *Thời điểm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế là ngày người đề nghị nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.*

Tại Khoản 3, Điều 10 bổ sung thêm hướng dẫn về mục tiêu của các Hiệp định thuế là “... không tạo cơ hội cho việc không đánh thuế tại cả hai Bên ký kết”. Hướng dẫn người đề nghị áp dụng Hiệp định thuế không được coi là người chủ sở hữu thực hưởng nếu thuộc một trong các trường hợp từ điểm a đến điểm g Khoản 3 Điều 10.

4. Định nghĩa bất động sản (Điều 11)

Bổ sung thêm tài sản được quy định tại định nghĩa về bất động sản theo quy định của Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản và quy định pháp luật có liên quan và khái niệm bất động sản bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất, bất động sản hình thành trong tương lai.

5. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh (Điều 14)

Về xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh, để phù hợp với quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025, bổ sung thêm hướng dẫn nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam được coi là cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam do đã thỏa mãn ba điều kiện về cơ sở thường trú tại điểm a Khoản 2 Điều 14.

6. Định nghĩa tiền bản quyền (Điều 24)

Điều chỉnh thuật ngữ sử dụng tại Điều 24 để thống nhất với thuật ngữ của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành, trên nguyên tắc không làm thay đổi nội hàm khái niệm “tiền bản quyền” theo các Hiệp định thuế. Cụ thể chỉnh sửa cụm từ “Bằng phát minh, sáng chế” thành “Sáng chế” và “Nhãn hiệu thương mại” thành “Nhãn hiệu”.

7. Điều 19, Điều 22, Điều 25 và Điều 28

Nhằm đảm bảo diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất về thuật ngữ, Điều 19, Điều 22, Điều 25 và Điều 28 bổ sung hướng dẫn như sau: *Trường hợp đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần (Điều 19)/lãi tiền cho vay (Điều 22)/tiền bản quyền (Điều 25)/phí dịch vụ kỹ thuật (Điều 28) là đối tượng cư trú của Bên ký kết thì mức thuế suất được áp dụng tại Việt Nam không vượt quá mức thuế suất giới hạn theo quy định của Hiệp định thuế.*

8. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Điều 30)

Khoản 4 Điều 30 bổ sung thêm hướng dẫn xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, gồm: (i) hướng dẫn để xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn *trực tiếp hoặc gián tiếp*; (ii) Tỷ lệ giá trị bất động sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp là số bình quân đơn giản của các tỷ lệ giá trị bất động sản còn lại trong tổng số giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp bị chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng tài sản, thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc năm tính thuế ngay trước năm chuyển nhượng; và (iii) Việc xác định giá trị bất động sản được căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp tại thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc năm tính thuế ngay trước năm chuyển nhượng và *Báo cáo tình hình tài chính do doanh nghiệp lập* tại thời điểm chuyển nhượng.

9. Định nghĩa thu nhập khác (Điều 49)

Bổ sung hướng dẫn thu nhập khác theo quy định của Hiệp định thuế bao gồm cả thu nhập từ thừa kế và thu nhập từ quà tặng.

10. Biện pháp khấu trừ số được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại Bên ký kết (Điều 52)

Sửa tên Điều 52 từ “Biện pháp khấu trừ số thuế khoán” thành “Biện pháp khấu trừ số được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại Bên ký kết” nhằm bảo đảm cách diễn đạt rõ ràng, chính xác hơn về nội hàm quy định. Việc sử dụng cụm từ “thuế khoán” tại Thông tư số 205/2013/TT-BTC có thể dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất với khái niệm “thuế khoán” trong pháp luật quản lý thuế nội địa đối với hộ, cá nhân kinh doanh. Trong khi đó, nội dung điều này thực chất quy định về cơ chế ghi nhận phần thuế được miễn, giảm tại Bên ký kết theo ưu đãi đầu tư hoặc ưu đãi thuế đặc thù để tính khấu trừ thuế tại Việt Nam theo cam kết tại Hiệp định thuế.

11. Giải quyết tranh chấp trong việc áp dụng Hiệp định thuế (Điều 54)

Khoản 1 Điều 54 Bổ sung hướng dẫn rõ về Giải quyết tranh chấp trong việc áp dụng Hiệp định thuế, cụ thể như sau: (i) Trường hợp một đối tượng cư trú của Bên ký kết cho rằng Cơ quan thuế Việt Nam xác định nghĩa vụ thuế của mình không phù hợp với quy định của Hiệp định thuế, đối tượng đó có thể đề nghị Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi mình là đối tượng cư trú thuế xúc tiến thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định của Hiệp định thuế. (ii) Quy định này không loại trừ việc người khiếu nại khiếu nại theo trình tự quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại hoặc pháp luật về tố tụng hành chính của Việt Nam; (iii) Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam không giải quyết khiếu nại đối với trường hợp: khiếu nại đang hoặc đã được tòa án giải quyết; hoặc việc khiếu nại đã quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 54.

12. Trao đổi thông tin (Điều 55)

Bổ sung Điều 55 quy định về nguyên tắc và cơ chế thực hiện trao đổi thông tin về thuế giữa Cục Thuế và Nhà chức trách có thẩm quyền của các nước, vùng lãnh thổ đối tác theo các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là Bên ký kết. Điều này hướng dẫn các nội dung cơ bản liên quan đến trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế, bao gồm: nguyên tắc trao đổi thông tin; Thu thập và trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế; Thu thập và xác minh thông tin trong nước; Trao đổi thông tin thuế tự động; Bảo mật và sử dụng thông tin theo đúng phạm vi và mục đích quy định tại Hiệp định thuế và pháp luật Việt Nam. Quy định tại Điều 55 được xây dựng nhằm bảo đảm việc thực hiện hiệu quả nghĩa vụ trao đổi thông tin theo các Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là bên ký hoặc thành viên, đồng thời phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về trao đổi thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.

13. Hỗ trợ thu thuế (Điều 56)

Bổ sung Điều 56 quy định về Hỗ trợ thu thuế. Nội dung điều này hướng dẫn 2 nội dung chính: (i) Xác định nguyên tắc hợp tác giữa cơ quan thuế Việt Nam và Bên ký kết trong việc đôn đốc thu các khoản nợ thuế; và (ii) Việc hỗ trợ thu thuế của cơ quan thuế Việt Nam được thực hiện chủ yếu thông qua thông báo và đôn đốc NNT theo đề nghị của cơ quan thuế Bên ký kết, đồng thời ưu tiên thu các khoản nợ thuế phát sinh tại Việt Nam. Tuy nhiên, cơ quan thuế Việt Nam không thực hiện hỗ trợ trong một số trường hợp như: khoản nợ thuế đang có tranh chấp; việc hỗ trợ đòi hỏi áp dụng biện pháp hành chính không phù hợp với pháp luật hoặc thông lệ quản lý của Việt Nam hoặc của Bên ký kết; việc thực hiện hỗ trợ thu thuế trái với pháp luật Việt Nam.

II. Nội dung quy định về Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) – Chương III

Nội dung quy định về Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) tại Thông tư hầu hết được quy phạm hóa từ Quy chế MAP theo Quyết định số 2049/QĐ-TCT ngày 31/12/2021 của Tổng cục Thuế, đồng thời sửa đổi bổ sung theo hướng dẫn MEMAP của OECD và thực tiễn phát sinh trong quá trình xử lý MAP, cụ thể:

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam từ chối đề nghị áp dụng MAP trong các trường hợp sau (Điều 58)

Điều 58 quy định các trường hợp nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam từ chối đề nghị áp dụng MAP, bao gồm: hồ sơ không thuộc thẩm quyền; hồ sơ nộp quá thời hạn; người đề nghị chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định; người đề nghị đang trong quá trình kiểm tra và chưa có Biên bản kiểm tra thuế chính thức; có dấu hiệu lợi dụng MAP để tránh thuế hoặc nghĩa vụ thuế đã được xác định phù hợp với Hiệp định thuế.

2. Trình tự giải quyết đề nghị áp dụng MAP (Điều 59)

Điều 59 hướng dẫn trình tự giải quyết đề nghị áp dụng MAP, đưa ra quy định trình tự các bước để giải quyết hồ sơ MAP, bao gồm: Tiếp nhận hồ sơ đề nghị MAP; Rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị MAP; Trao đổi quan điểm, đàm phán MAP và xác nhận kết quả trao đổi bằng văn bản của người nộp thuế; Kết thúc và thực hiện MAP.

3. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị MAP (Điều 60)

- Khoản 1 về tiếp nhận hồ sơ đề nghị MAP từ người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam được kế thừa toàn bộ nội dung tại điểm d, Khoản 4, Điều 62, Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Bổ sung khoản 2 về việc tiếp nhận và xác nhận đề nghị MAP từ Cơ quan thuế Bên ký kết.

4. Rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị MAP (Điều 61)

Điều 61 về rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị MAP: (i) sửa đổi Khoản 1 để khái quát hóa các nội dung Cục Thuế cần rà soát, phân tích đối với hồ sơ đề nghị MAP từ người nộp thuế, đồng thời nêu rõ kết quả của quá trình rà soát, phân tích hồ sơ MAP sẽ dẫn tới một trong những trường hợp: chấp nhận hồ sơ MAP, từ chối hồ sơ MAP, hoặc đề nghị người nộp thuế bổ sung thêm thông tin; (ii) bổ sung Khoản 2 đề nghị MAP do cơ quan thuế Bên ký kết. Đối với trường hợp đề nghị MAP do cơ quan thuế Bên ký kết gửi, việc xử lý hồ sơ được thực hiện giữa các cơ quan thuế theo quy định của Hiệp định thuế có liên quan; quy định trách nhiệm của người nộp thuế tại Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cục Thuế để phục vụ quá trình xem xét, giải quyết đề nghị MAP.

5. Giải quyết đơn phương đề nghị áp dụng MAP (Điều 62)

Điều 62 quy định về giải quyết đơn phương đề nghị áp dụng MAP: Kế thừa quy định tại Điều 14 Quy chế MAP, theo đó Cục Thuế tự xác định đề nghị MAP phù hợp với Hiệp định thuế và có thể giải quyết mà không cần trao đổi, đàm phán với cơ quan thuế của Bên ký kết. Sau khi giải quyết, Cục Thuế thông báo kết quả cho người nộp thuế và cơ quan thuế Bên ký kết.

6. Trao đổi bản quan điểm, đàm phán MAP và ý kiến của người nộp thuế (Điều 63)

Điều 63 về trao đổi bản quan điểm, đàm phán MAP và ý kiến của người nộp thuế: Điều này kế thừa quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 15, Khoản 3 Điều 16 Quy chế MAP. Đồng thời, quy định rõ: (i) sau khi kết thúc quá trình trao đổi bản quan điểm, đàm phán MAP và hai nhà chức trách có thẩm quyền đạt được thỏa thuận chung, Cục Thuế gửi văn bản đề nghị người nộp thuế có ý kiến phản đối hoặc không phản đối đối với dự thảo thỏa thuận chung; (ii) người nộp thuế không được chỉ chấp nhận một phần dự thảo thỏa thuận chung (một số vấn đề hoặc kỳ tính thuế nhất định tại dự thảo thỏa thuận chung). Trong trường hợp phức tạp, Cục Thuế và nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết nhận

thấy khó đạt được thỏa thuận chung thì có thể chia thỏa thuận đề xuất thành các phần khác nhau.

7. Kết thúc hồ sơ đề nghị áp dụng MAP (Điều 64)

Điều 64 quy định về kết thúc hồ sơ đề nghị áp dụng MAP: hướng dẫn hồ sơ MAP có thể kết thúc trong nhiều trường hợp khác nhau như: đã được giải quyết đơn phương, người nộp thuế rút đề nghị MAP, đạt được thỏa thuận giữa các nhà chức trách có thẩm quyền hoặc không thể tiếp tục xử lý vì các lý do khách quan. Quy định cũng làm rõ quyền của người nộp thuế trong việc rút đề nghị MAP và nguyên tắc không rút từng phần của đề nghị MAP, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời quy định các trường hợp khách quan có thể dẫn đến việc chấm dứt hồ sơ MAP như người nộp thuế phá sản, giải thể hoặc việc thỏa thuận MAP không thể thực hiện theo quy định của Hiệp định thuế hoặc pháp luật trong nước của một trong hai Bên ký kết.

8. Thực hiện thỏa thuận MAP, theo dõi và giám sát việc thực hiện MAP (Điều 65)

Điều 65 hướng dẫn thực hiện thỏa thuận MAP, theo dõi và giám sát việc thực hiện MAP: Nội dung này được đưa kế thừa Điều 17 Quy chế MAP; đồng thời quy định nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 65 hướng dẫn trường hợp việc thực hiện thỏa thuận MAP dẫn đến số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số phải nộp thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế, xác định số nộp thừa và xử lý theo quy định về xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.

Bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 65 quy định trách nhiệm của Cục Thuế trong việc theo dõi, giám sát việc thực hiện thỏa thuận MAP

III. Nội dung Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) – Chương IV

Về cơ bản các nội dung quy định về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được kế thừa từ các quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 45/2021/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng cơ chế APA. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung chính như sau:

1. Hình thức APA (Điều 68)

Sửa đổi quy định về APA song phương, APA đa phương theo hướng làm rõ bản chất APA là cơ chế thỏa thuận giữa các cơ quan thuế trên cơ sở Hiệp định thuế nhằm xác định phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đối với các giao dịch thuộc phạm vi APA, phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và cơ chế thực hiện MAP, APA giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền xử lý hồ sơ APA (Điều 69)

Sửa đổi, bổ sung quy định về phân cấp thẩm quyền xử lý hồ sơ APA.

Tại khoản 1 Điều 69 sửa đổi bổ sung như sau: Cục Thuế chủ trì tiếp nhận hồ sơ, rà soát, phân tích và xây dựng phương án đàm phán, ký kết, sửa đổi, gia hạn, thu hồi, hủy bỏ APA.

Trường hợp APA có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều quốc gia hoặc có liên quan đến các nội dung thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan nhà nước, Cục Thuế báo cáo Bộ Tài chính đề xin ý kiến đối với phương án đàm phán APA trước khi trao đổi, đàm phán chính thức với cơ quan thuế đối tác;

Tại khoản 2 bổ sung quy định đối với APA đơn phương: Thẩm quyền tiếp nhận, rà soát, phân tích và xử lý hồ sơ đề nghị áp dụng APA đơn phương do Cục Thuế quyết định và phân công cho các đơn vị thuộc cơ quan thuế thực hiện theo quy định.

3. Trình tự giải quyết đề nghị áp dụng APA (Điều 70)

Bổ sung quy định về hợp tham vấn để người nộp thuế và cơ quan thuế trao đổi sơ bộ trước khi nộp hồ sơ APA chính thức; đồng thời quy định rõ hợp tham vấn không phải là thủ tục bắt buộc trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA.

4. Nộp hồ sơ chính thức (Điều 71)

Thông tin chi tiết về hồ sơ APA được quy định cụ thể tại mẫu 01/APA-ĐN; Thông tư bỏ các hướng dẫn về số lượng hồ sơ để phù hợp với việc nộp hồ sơ bằng các phương thức điện tử theo chủ trương chuyển đổi số ngành Tài chính, ngành Thuế.

5. Rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị áp dụng APA (Điều 72)

Bổ sung hướng dẫn về người chịu trách nhiệm ký các biên bản làm việc và quy định thông tin trao đổi phải được bảo mật theo quy định tại khoản 5 Điều 55 Thông tư.

6. Trao đổi, đàm phán nội dung APA (Điều 74)

Sửa đổi quy định về trao đổi, đàm phán nội dung APA theo hướng phù hợp với cơ cấu tổ chức và phân cấp thẩm quyền mới của cơ quan thuế; bổ sung quy định về trao đổi thông tin với người nộp thuế trong quá trình xử lý hồ sơ APA, thông báo thông tin tóm tắt về kết quả đàm phán phù hợp với quy định về bảo mật thông tin; đồng thời bổ sung cơ chế tham khảo thông tin, dữ liệu từ các hồ sơ APA đã xử lý trước đó để phục vụ xử lý hồ sơ APA mới hoặc hồ sơ đề nghị gia hạn APA.

7. Dừng giải quyết đề nghị áp dụng APA trước khi ký kết (Điều 75)

Sửa đổi quy định về dừng giải quyết hồ sơ APA theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng từ giai đoạn đàm phán sang toàn bộ quá trình xử lý hồ sơ đề nghị áp dụng APA; đồng thời bổ sung trường hợp dừng xử lý khi cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế cung cấp thông tin sai, không đầy đủ hoặc không trung thực có ảnh hưởng đến việc xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả APA mà không có căn cứ, tài liệu phù hợp để giải trình hoặc chứng minh.

8. Ký kết và lưu hành APA (Điều 76)

Bổ sung hướng dẫn cần có bản dịch tiếng Việt kèm theo Thỏa thuận APA song phương, đa phương bằng tiếng Anh.

9. Việc điều chỉnh thu nhập chịu thuế trong quá trình thực hiện APA (Điều 77)

Bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc thông báo các thay đổi làm ảnh hưởng đến giả định trọng yếu của APA và đề nghị sửa đổi hoặc hủy bỏ APA trong trường hợp cần thiết; đồng thời bổ sung quy định về trách nhiệm nộp báo cáo tuân thủ APA hằng năm, thời hạn nộp và các nội dung tối thiểu của báo cáo để phục vụ việc theo dõi, giám sát thực hiện APA.

10. Gia hạn APA (Điều 78)

Bổ sung quy định thời hạn gia hạn APA không quá 03 năm để bảo đảm thống nhất với thời hạn hiệu lực của APA đã ký kết; sửa đổi điều kiện gia hạn APA theo hướng đánh giá sự phù hợp của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn hoặc tỷ suất lợi nhuận với các giả định quan trọng của APA trong giai đoạn đề nghị gia hạn; đồng thời cập nhật quy định về đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP theo hướng sử dụng thống nhất Mẫu số 01/APA-ĐN đối với hồ sơ đề nghị gia hạn APA.

11. Sửa đổi APA (Điều 79)

Sửa đổi quy định về các trường hợp sửa đổi APA theo hướng bỏ điều kiện “do nguyên nhân khách quan” đối với trường hợp thay đổi giả định có ảnh hưởng trọng yếu để phù hợp hơn với thực tiễn thực hiện APA; đồng thời bỏ quy định “các trường hợp khác” nhằm bảo đảm các căn cứ sửa đổi APA được quy định cụ thể, rõ ràng.

12. Hủy bỏ APA (Điều 80)

Sửa đổi quy định về trường hợp hủy bỏ APA khi người nộp thuế có sai sót hoặc lỗi trọng yếu trong hồ sơ đề nghị áp dụng APA theo hướng làm rõ sai sót hoặc lỗi trọng yếu phải làm ảnh hưởng đến việc thực hiện APA; đồng thời bổ sung trường hợp hủy bỏ APA khi người nộp thuế không thực hiện nghĩa vụ báo cáo, cung cấp thông tin theo APA theo yêu cầu của cơ quan thuế làm ảnh hưởng đến việc theo dõi, giám sát hoặc thực hiện APA nhằm nâng cao hiệu quả theo dõi, giám sát việc thực hiện APA trong thời gian có hiệu lực.

13. Thu hồi APA (Điều 81)

Sửa đổi quy định về trường hợp thu hồi APA theo hướng làm rõ hành vi cố ý cung cấp thông tin sai hoặc có hành vi gian lận phải làm ảnh hưởng đến việc xác định, ký kết hoặc thực hiện APA.

14. Bảo mật thông tin (Điều 82)

Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo mật thông tin theo hướng cập nhật căn cứ dẫn chiếu của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; đồng thời làm rõ phạm

vi quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong quá trình xử lý và thực hiện MAP, APA và nguyên tắc không sử dụng trực tiếp các thông tin, dữ liệu này phục vụ hoạt động kiểm tra hoặc ấn định thuế đối với người nộp thuế.

15. Hiệu lực APA (Điều 83)

Tại khoản 2 Điều 83 bổ sung quy định “*Người nộp thuế có thể đề nghị áp dụng APA cho giai đoạn liên tục tối đa 05 năm tính thuế kể từ năm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA hoặc năm tính thuế liền kề sau đó*”.

Quy định này cho phép người nộp thuế đề xuất giai đoạn áp dụng APA dài hơn thời hạn hiệu lực tối đa 03 năm nhằm bảo đảm trong trường hợp quá trình đàm phán APA kéo dài, APA sau khi được ký kết vẫn có thể áp dụng thực tế đủ 03 năm theo quy định. Qua đó, nâng cao hiệu quả ổn định nghĩa vụ thuế và hạn chế việc phải sớm gia hạn hoặc đề nghị APA mới.

IV. Điều khoản thi hành (Điều 84)

- Thông tư số 95/2026/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

- Thông tư này thay thế Thông tư số 205/2013/TT-BTC ngày 24 /12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam; Thông tư số 45/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế.

- Đối với hồ sơ đề nghị áp dụng APA nộp trước ngày Thông tư có hiệu lực nhưng chưa được ký kết và giai đoạn đề nghị áp dụng APA chưa kết thúc tại thời điểm Thông tư có hiệu lực thì được tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và hướng dẫn tại Thông tư này./.

ABU